

ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

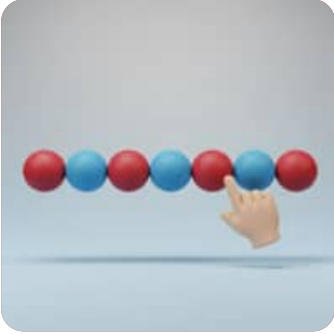
 muộn	 khác	もう一つ Anh ấy muốn một miếng bánh khác. 彼はケーキをもう一つ欲しがっています。 レッスン9・こそあど言葉	遅れる Anh ấy thường xuyên đi muộn. 彼はよく遅れます。 レッスン3・時間の基本
 giống nhau	 tốt	いい Cô ấy là một người tốt. 彼女はいい人です。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	同じ Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. 私たちは同じ青いシャツを着ます。 レッスン9・こそあど言葉
 hôi	 to	大きい Con chó to có thể nhảy. その大きい犬はジャンプできます。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	悪い Sữa đó có mùi hôi. その牛乳はにおいが悪いです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語
 nhỏ	 sai	間違い Câu trả lời của bạn bị sai. あなたの答えは間違いです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	小さい Em bé có bàn tay nhỏ. 赤ちゃんの手が小さいです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語

ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 dễ	 khó
 nhanh	 chậm
 mới	 thật
 sai	 hàng tháng

難しい Bài kiểm tra đó rất khó. あのテストは難しかったです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	易しい Bài toán này rất dễ. この数学の問題は易しいです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語
遅い Con rùa rất chậm. かめはとても遅いです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語	速い Ô tô đi rất nhanh. 車はとても速く走ります。 レッスン14・基本の形容詞と反対語
本当 Câu chuyện này có thật không? この話は本当ですか？ レッスン14・基本の形容詞と反対語	新しい Đây là một chiếc xe ô tô mới. これは新しい車です。 レッスン14・基本の形容詞と反対語
毎月 Họ trả mức giá hàng tháng. 彼らは毎月の料金を払います。 レッスン16・時間とカレンダー	間違い Câu trả lời là sai. その答えは間違いです。 レッスン14・基本の形容詞と反対語

 thứ nhất	 thứ tám	八番目 Đây là quả táo thứ tám. これは八番目のりんごです。 レッスン22・序数 1～12	1位 Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. 彼は簡単に1位を取りました。 レッスン22・序数 1～12
 thứ chín	 cách tuần	～おき Họ đến thăm cách tuần. 彼らは一週間おきに來ます。 レッスン24・頻度と量 2	九番目 Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. 九番目の日は休みです。 レッスン22・序数 1～12
 gần nhất	 nhựa	プラスチックの Cô ấy rửa cái bát nhựa. 彼女はプラスチックのボウルを洗います。 レッスン36・素材 — 木・金属・プラスチック	一番近い Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. 一番近い店はあそこにあります。 レッスン31・場所と行き方
 gốm	 ngược	反対 Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. 私たちは反対の方向に行きます。 レッスン37・道案内 2	陶器の Cô ấy đã rửa cái bát gốm. 彼女は陶器のボウルを洗いました。 レッスン36・素材 — 木・金属・プラスチック

ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 phía đông	 đông nam	南東 Anh ấy sống ở vùng đông nam. 彼は南東の地域に住んでいます。 レッスン40・地図と方向	東 Gió thổi từ phía đông. 風は東から吹いています。 レッスン40・地図と方向
 nắng	 nhều mây	曇り Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. 午後は曇りになると予想されています。 レッスン41・天気と季節	晴れ Anh ấy thích một ngày nắng. 彼は晴れの日が好きです。 レッスン41・天気と季節
 mưa	 có gió	風が強い Bên ngoài đang có gió. 外は風が強いです。 レッスン41・天気と季節	雨 Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. 雨の日は心地よいです。 レッスン41・天気と季節
 nóng	 lạnh	寒い Gió lạnh thổi vào mùa đông. 冬は寒い風が吹きます。 レッスン41・天気と季節	熱い Trà này rất nóng. このお茶はとても熱いです。 レッスン41・天気と季節

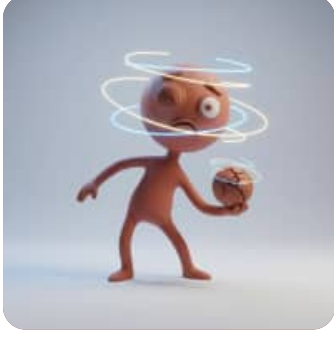
 ấm	 trơn	滑りやすい Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. 彼女は滑りやすい氷の上で転びました。 レッスン43・天気と予報 2	暖かい Hôm nay ở bãi biển trời ấm. 今日はビーチが暖かかったです。 レッスン41・天気と季節
 bị hoãn	 rẻ	安い Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. 彼は安い靴を買いました。 レッスン51・お金と支払い	遅れる Chuyến bay đó đã bị hoãn. その便は遅れました。 レッスン48・乗り物の基本
 đắt	 không tiếp xúc	コンタクトレス Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. これはコンタクトレス決済です。 レッスン52・旅のお金	高い Chiếc ô tô đó trông đắt quá. あの車は高そうです。 レッスン51・お金と支払い
 mở	 đóng cửa	閉まる Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. 残念ながら、薬局は閉まっています。 レッスン53・お店と用事	開く Hôm nay cửa hàng mở cửa. その店は今日、開いています。 レッスン53・お店と用事

 ngon	 quá nhỏ	小さすぎる Tiểu là chiếc giày này quá nhỏ. 残念ですが、この靴は小さすぎます。 レッスン56・衣類とサイズ	おいしい Cái bánh đó ngon quá! そのパイはおいしいです！ レッスン54・カフェとレストラン 1
 đen	 trắng	白い Cô ấy mặc quần màu trắng. 彼女は白いズボンを履いています。 レッスン56・衣類とサイズ	黒い Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. ベンさんは黒いシャツを着ています。 レッスン56・衣類とサイズ
 đỏ	 xanh dương	青 Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? 青が一番好きな色ですか？ レッスン56・衣類とサイズ	赤い Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? 赤いバラは最高ではありませんか？ レッスン56・衣類とサイズ
 xanh lá	 vàng	黄色い Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. 彼女は黄色いシャツが好きです。 レッスン56・衣類とサイズ	緑 Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? 緑のドレスにしますか？ レッスン56・衣類とサイズ

 màu hồng	 màu tím	紫 Tôi thấy một bông hoa màu tím. 紫の花が見えます。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	ピンク Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. ピンクの花が見えます。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 nâu	 xám	灰色 Con mèo này có màu xám. その猫は灰色です。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	茶色い Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. 茶色い犬が見えます。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 bằng vàng	 màu bạc	銀色 Chiếc xe ô tô này có màu bạc. 車は銀色です。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	金色の Chiếc nhẫn này bằng vàng. 指輪は金色です。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 màu be	 xanh hải quân	濃紺の Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. 彼のジャケットは濃紺です。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	ベージュ Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. 彼女はベージュのシャツを着ています。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ

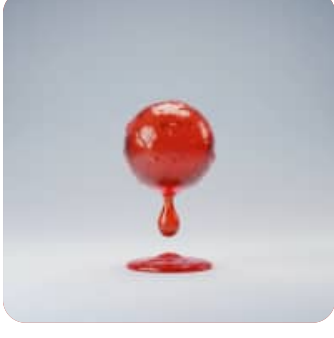
ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 sáng	 tái	青白い Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. 病気の子どもは顔色が青白い。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	眩しい Mặt trời rất sáng. 太陽がとても眩しいです。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 tối	 kẻ sọc	しま模様の Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. 彼はしま模様のシャツを着ています。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	暗い Căn phòng rất tối. その部屋はとても暗いです。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 chóng mặt	 ốm	具合が悪い Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. 彼女は今日、とても具合が悪いです。 レッスン59・健康の基本	めまいがする Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. 私は回った後でめまいがします。 レッスン59・健康の基本
 sạch	 hỏng	壊れる Tiệc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. 残念ながら、そのおもちゃは壊れています。 レッスン73・修理とメンテナンス	きれい Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. 彼女はきれいな家を欲しがっています。 レッスン70・家事の動作

ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

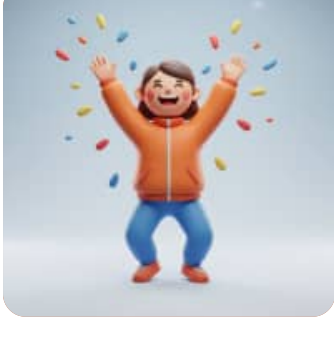
 say	 ốm	具合が悪い Đứa trẻ đang rất ốm. その子は具合がとても悪いです。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	酔う Anh ấy say nên đi bộ về nhà. 彼は酔っているので、歩いて家に帰ります。 レッスン79・ナイトライフ
 khỏe	 ngon	おいしい Món ăn này trông rất ngon. この食べ物はとてもおいしそうです。 レッスン94・味と食生活	元気 Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. 今日は元気です。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当
 ngon	 cay	辛い Quả ớt này cay quá đối với tôi. その唐辛子は私には辛すぎます。 レッスン94・味と食生活	美味しい Cái bánh đó trông ngon quá. そのケーキは美味しそうです。 レッスン94・味と食生活
 ngọt	 mặn	塩辛い Tôi thích khoai tây chiên mặn. 私は塩辛いフライドポテトが好きです。 レッスン94・味と食生活	甘い Bạn muốn bao nhiêu quả táo ngọt? 甘いりんごはいくつ欲しいですか？ レッスン94・味と食生活

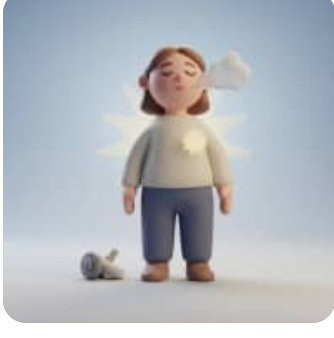
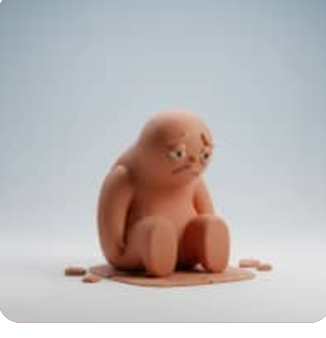
ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 chua	 đắng	苦い Hôm nay anh ấy nếm phải thứ gì đó đắng. 彼は今日、何か苦いものを食べました。 レッスン94・味と食生活	酸っぱい Tại sao quả chanh này lại chua thế? どうしてこのレモンはこんなに酸っぱいのですか？ レッスン94・味と食生活
 tươi	 ăn chay	ベジタリアン Họ thường ăn chay. 彼らはよくベジタリアンの料理を食べます。 レッスン94・味と食生活	新鮮 Bạn có làm món salad tươi này không? この新鮮なサラダを作りましたか？ レッスン94・味と食生活
 thuần chay	 không chứa gluten	グルテンフリー Làm thế nào để làm bánh mì không chứa gluten? グルテンフリーのパンはどうやって作りますか？ レッスン94・味と食生活	ヴィーガン Phô mai thuần chay này có tốt cho sức khỏe không? このヴィーガンのチーズは健康的ですか？ レッスン94・味と食生活
 không chứa lactose	 đầy	いっぱい Cái cốc này đầy nước. コップは水でいっぱいです。 レッスン95・食事と食事の時間	乳糖フリー Chúng tôi chỉ mua sữa không chứa lactose. 私たちは乳糖フリーの牛乳だけ買いました。 レッスン94・味と食生活

 to	 mềm	すべすべ Em bé có làn da mềm. 赤ちゃんの肌はすべすべしています。 レッスン96・五感	大きい Tôi nghe thấy một tiếng động to. 大きな音が聞こえました。 レッスン96・五感
 nhám	 nhẵn	滑らかな Anh ấy chạm vào viên đá nhẵn. 彼は滑らかな石に触れた。 レッスン96・五感	ざらざらした Tôi đã chạm vào hòn đá nhám. 私はそのざらざらした石に触れた。 レッスン96・五感
 sắc	 sản phẩm từ sữa	乳製品 Đây không phải là một sản phẩm từ sữa sao? これは乳製品ではありませんか？ レッスン97・市場と食料品	鋭い Con dao này rất sắc. このナイフはとても鋭いです。 レッスン96・五感
 hữu cơ	 chín	熟れる Quả xoài đó đã chín hoàn hảo. そのマンゴーは完璧に熟れています。 レッスン97・市場と食料品	オーガニック Tôi thích táo hữu cơ nhất. 私はオーガニックのリンゴが一番好きです。 レッスン97・市場と食料品

 hạnh phúc	 buồn	悲しい Hôm nay anh ấy cảm thấy rất buồn. 彼は今日、とても悲しいです。 レッスン111・気持ち 1	幸せ Cô ấy là một cô gái hạnh phúc. 彼女は幸せな女の子です。 レッスン111・気持ち 1
 mệt	 đói	お腹が空く Bây giờ tôi rất đói. 私は今、とてもお腹が空いています。 レッスン111・気持ち 1	疲れる Bạn trông có vẻ mệt sau giờ làm việc. 仕事の後、疲れているようですね。 レッスン111・気持ち 1
 khát	 lạnh cóng	凍える Ngoài trời lạnh cóng. 外は凍えるほど寒いです。 レッスン111・気持ち 1	のどが渴く Bây giờ cô ấy rất khát. 彼女は今、とてものどが渇いています。 レッスン111・気持ち 1
 hào hứng	 lo lắng	緊張する Họ cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. 彼らはテストの前に緊張します。 レッスン111・気持ち 1	わくわくする Hôm nay cô ấy cảm thấy hào hứng. 彼女は今日、わくわくしています。 レッスン111・気持ち 1

 thư giãn	 tức giận	怒る Anh ấy có vẻ đang tức giận về chuyện gì đó. 彼は何かに怒っているようです。 レッスン111・気持ち 1	リラックスする Hôm nay trông bạn có vẻ thư giãn. 今日はリラックスしているように見えます。 レッスン111・気持ち 1
 lo lắng	 lo lắng	不安 Tôi cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. 私はテストの前は不安になります。 レッスン112・気持ち 2	心配 Hôm nay trông Susane có vẻ lo lắng. スーザンさんは今日、心配そうです。 レッスン112・気持ち 2
 căng thẳng	 buồn ngủ	眠い Cô ấy cảm thấy buồn ngủ trong lớp. 彼女は授業中、眠そうです。 レッスン112・気持ち 2	ストレスがたまる Bạn trông có vẻ căng thẳng về công việc. 仕事のことでストレスがたまっているようですね。 レッスン112・気持ち 2
 nhẹ nhõm	 thất vọng	がっかりする Hôm nay tôi cảm thấy thất vọng. 今日はがっかりしました。 レッスン112・気持ち 2	安心する Chúng tôi cảm thấy nhẹ nhõm sau khi thi xong. テストの後は安心します。 レッスン112・気持ち 2

ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 ngạc nhiên	 bối rối	混乱する Hôm nay anh ấy trông rất bối rối. 彼は今日、とても混乱しているようです。 レッスン112・気持ち 2	びっくりする Con mèo đó trông có vẻ ngạc nhiên rồi. あの猫は今、びっくりしているみたいです。 レッスン112・気持ち 2
 tự hào	 xấu hổ	恥ずかしい Họ cảm thấy xấu hổ sau sai lầm đó. 彼らは間違いのあとで恥ずかしいと感じています。 レッスン112・気持ち 2	誇りに思う Tôi rất tự hào về bạn. 私はあなたを誇りに思います。 レッスン112・気持ち 2
 bực bội	 biết ơn	感謝している Cô ấy rất biết ơn vì sự giúp đỡ đó. 彼女は助けに感謝しています。 レッスン112・気持ち 2	イライラする Người này có vẻ bực bội hôm nay. この人は今日、イライラしているようです。 レッスン112・気持ち 2
 mát	 sôi	沸騰した Nước đang sôi sùng sục. お湯が沸騰しています。 レッスン113・体の状態と体温	冷たい Tôi uống nước mát. 私は冷たい水を飲みます。 レッスン113・体の状態と体温

 âm ấm	 se lạnh	肌寒い Không khí buổi sáng se lạnh. 朝の空気が肌寒いです。 レッスン113・体の状態と体温	ぬるい Tôi đã uống nước âm ấm. ぬるい水を飲みました。 レッスン113・体の状態と体温
 đổ mồ hôi	 run rẩy	震える Tôi thấy lạnh và run rẩy. 寒くて体が震えそうです。 レッスン113・体の状態と体温	汗ばむ Tay tôi đang đổ mồ hôi rất nhiều. 手がひどく汗ばんでいます。 レッスン113・体の状態と体温
 tỉnh táo	 năng động	元気な Những đứa trẻ năng động đang chơi ở ngoài trời. 元気な子供たちが外で遊んでいます。 レッスン113・体の状態と体温	すっきりした Tôi cảm thấy tỉnh táo sau khi ngủ dậy. 寝た後は気分がすっきりしました。 レッスン113・体の状態と体温
 buồn ngủ	 cảnh giác	油断のない Người bảo vệ rất cảnh giác. その警備員は非常に油断がありません。 レッスン113・体の状態と体温	眠い Tôi đang buồn ngủ và cần đi ngủ. 眠くて、睡眠が必要です。 レッスン113・体の状態と体温

ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 đau nhức	 mệt mỏi	疲れ果てた Người lữ hành mệt mỏi cuối cùng đã được nghỉ ngơi. 疲れ果てた旅人は、ようやく休息をとった。 レッスン113・体の状態と体温	痛む Hôm nay cơ thể tôi cảm thấy đau nhức. 今日は体が痛みます。 レッスン113・体の状態と体温
 rảnh	 bận	忙しい Cô ấy đang bận. 彼女は今、忙しいです。 レッスン119・約束とスケジュール	暇 Tối mai tôi rảnh. 私は明日の晩は暇です。 レッスン119・約束とスケジュール
 thân thiện	 tốt bụng	親切 Anh ấy là một người đàn ông tốt bụng. 彼は親切な人です。 レッスン122・人と描写	フレンドリー Cô ấy có vẻ rất thân thiện. 彼女はとてもフレンドリーそうです。 レッスン122・人と描写
 lịch sự	 thô lỗ	失礼 Đó là một hành động thô lỗ. それは失礼なことでした。 レッスン122・人と描写	丁寧 Lịch sự là một điều quan trọng. 丁寧なのは大切です。 レッスン122・人と描写

ベトナム語の形容詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 buồn cười	 nhút nhát	内気 Cô ấy có vẻ nhút nhát khi ở gần người lạ. 彼女は知らない人の前では内気なようです。 レッスン122・人と描写	面白い Câu chuyện đùa này rất buồn cười. この冗談はとても面白いです。 レッスン122・人と描写
 ng nghiêm túc	 cao	背が高い Anh ấy bây giờ rất cao. 彼は今、とても背が高いです。 レッスン122・人と描写	真面目 Bạn rất nghiêm túc với công việc của mình. あなたは仕事に真面目です。 レッスン122・人と描写
 thấp	 trẻ	若い Tôi nhớ hồi tôi còn trẻ. 私は若かった時のことを覚えています。 レッスン122・人と描写	低い Tôi thấp và vui vẻ. 私は背が低くて、幸せです。 レッスン122・人と描写
 cũ	 đẹp	美しい Đó là một bông hoa đẹp. あれは美しい花です。 レッスン122・人と描写	古い Ngôi nhà cũ cần được sơn lại. その古い家はペンキが必要です。 レッスン122・人と描写

 hữu ích	 nặng	重い Những người công nhân nâng những cái hộp nặng. 作業員たちは重い箱を持ち上げ ます。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞	便利 Công cụ này rất hữu ích. この道具は便利です。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞
 nhẹ	 đơn giản	簡単 Anh ấy cần những hướng dẫn đơn giản bây giờ. 彼は今、簡単な指示が必要です。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞	軽い Xách một chiếc túi nhẹ thì dễ. 軽いカバンを持ち上げるのは簡 単です。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞
 phức tạp	 mạnh mẽ	力強い Cô ấy có một giọng hát mạnh mẽ. 彼女は力強い声をしています。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞	複雑 Vấn đề đó phức tạp. その問題は複雑です。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞
 yếu	 di động	携帯用 Đây là một chiếc đài di động. これは携帯用ラジオです。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞	弱い Tôi không nghĩ bạn yếu. 私はあなたが弱いとは思いま せん。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞

 đáng tin cậy	 cơ bản	基本的 Một công cụ cơ bản luôn hữu ích. 基本的な道具はいつも役に立ちます。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞	信頼できる Họ cần một chiếc xe đáng tin cậy. 彼らは信頼できる車が必要です。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞
 nâng cao	 ngoạn mục	息をのむような Bạn sẽ thấy những khung cảnh ngoạn mục ở đó. そこでは息をのむような景色が見られます。 レッスン124・場所と眺め	高度 Cô ấy sử dụng công nghệ nâng cao hàng ngày. 彼女は毎日高度な技術を使っています。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞
 yên tĩnh	 ồn ào	うるさい Đó là một con phố ồn ào. あれはうるさい通りです。 レッスン124・場所と眺め	静か Đây là một công viên yên tĩnh. ここは静かな公園です。 レッスン124・場所と眺め
 đông	 mạo hiểm	危険 Một chuyến leo núi mạo hiểm thì rất nguy hiểm. 危険な登山は危ないです。 レッスン124・場所と眺め	混む Xe buýt hôm nay đông quá. このバスは今日混んでいます。 レッスン124・場所と眺め

 bẩn	 an toàn	安全 Tôi nghĩ nơi này an toàn. この場所は安全だと思います。 レッスン124・場所と眺め	汚い Cô ấy có một chiếc áo bẩn. 彼女は汚いシャツを持っています。 レッスン124・場所と眺め
 nguy hiểm	 hiện đại	近代的 Đây là một tòa nhà hiện đại. これは近代的な建物です。 レッスン124・場所と眺め	危ない Đó là một con đường nguy hiểm. あれは危ない道です。 レッスン124・場所と眺め
 ấm cúng	 tròn	丸い Quả bóng thì tròn. ボールは丸いです。 レッスン125・形と模様	居心地がいい Một căn phòng ấm cúng thì thật tuyệt. 居心地がいい部屋はいいですね。 レッスン124・場所と眺め
 thẳng	 cong	曲がる Bạn nhìn thấy con đường cong. 曲がった道が見えます。 レッスン125・形と模様	まっすぐ Họ vẽ một đường thẳng. 彼らはまっすぐな線を引きます。 レッスン125・形と模様

 đúng	 kết hôn	結婚している Chị gái tôi đã kết hôn. 私の姉は結婚しています。 レッスン133・家族 ― 役割と人生の出来事	正しい Đây là câu trả lời đúng. これは正しい答えです。 レッスン126・学習と勉強の習慣
 độc thân	 được chào đón	歓迎 Cô ấy cảm thấy được chào đón tại nhà của họ. 彼女は彼らの家で歓迎されてい ると感じました。 レッスン134・訪問とおもてなし	独身 Anh trai tôi còn độc thân. 私の兄は独身です。 レッスン133・家族 ― 役割と人生の出来事
 hỏng	 an toàn	安全 Các em nhỏ ở đây rất an toàn. 子供たちはここでは安全です。 レッスン143・トラブル対応と緊急時	壊れている Cái ghế này bị hỏng rồi. その椅子は壊れています。 レッスン140・家のメンテナンスと道具
 hòa	 tắt tiếng	ミュート Cái tivi đó đang ở chế độ tắt tiếng. そのテレビはミュートになっ ています。 レッスン158・家でのエンタメ	引き分け Trận đấu kết thúc với tỉ số hòa. 試合は引き分けに終わりました。 レッスン152・スポーツとゲーム